

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh học phí đào tạo lái xe ô tô**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP HÀ TĨNH**

*Căn cứ Nghị định số 94/2026/NĐ-CP ngày 31/03/2026 của Chính phủ Quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về đào tạo lái xe, bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2026/TT-BXD ngày 29/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về đào tạo lái xe, bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Quyết định số 2610/QĐ-UBND ngày 09/11/2006 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thành lập trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc đổi tên, quy định cơ cấu tổ chức của trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1155/QĐ-TrTCHT ngày 15/09/2026 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Hà Tĩnh về việc Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của trường Trung cấp Hà Tĩnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TrTCN ngày 30/10/2025 của Hiệu trưởng trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh về việc Ban hành quy định xây dựng định mức, quy trình mua, quản lý, cấp phát xăng dầu, vật tư-dụng cụ tiêu hao, thu hồi phôi liệu, phế liệu thực hành, thực tập của trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh;*

*Căn cứ Thông báo số 213/TB-TrTCN ngày 25/02/2026 của trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh Kết luận Hội nghị giao ban tháng 02/2026;*

*Căn cứ Quyết định số 941/QĐ-TrTCHT ngày 04/08/2026 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Hà Tĩnh về việc điều chỉnh học phí đào tạo lái xe ô tô;*

*Căn cứ Quyết định số 2420/QĐ-DKVA ngày 10/09/2026 của Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Vũng Áng về việc điều chỉnh giá bán lẻ mặt hàng xăng dầu;*

*Theo đề nghị của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe, Phòng Hành chính- Tổng hợp.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh mức học phí đào tạo lái xe ô tô đối với các khóa đào tạo do điều chỉnh giá xăng, dầu. Danh sách mức học phí điều chỉnh được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Đối với học viên lưu ban, học phí được thực hiện theo hợp đồng đào tạo, phụ lục hợp đồng (nếu có). Trường hợp phát sinh chi phí do điều chỉnh giá xăng, dầu thì thực hiện điều chỉnh theo quy định của Nhà trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 941/QĐ-TrTCHT ngày 04/08/2026 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Hà Tĩnh.

Các Ông (Bà) Phó Hiệu trưởng, Trưởng, Phó các Phòng, Khoa, Trung tâm và học viên có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở GDĐT;
- Sở Xây dựng; } (để b/c)
- Học viên học lái xe ô tô;
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT&SHLX.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Vương Thị Mận**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ TĨNH  
TRƯỜNG TRUNG CẤP HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TrTCHT, ngày /09/2026 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: VNĐ

| TT         | Hạng đào tạo                    | Học phí/01 học viên - theo QĐ số 941 Ngày 04/08/2026 | Mức tăng (đồng) | Học phí mới/01 học viên theo Quyết định này                                                                               |
|------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Hạng B - Số tự động</b>      |                                                      |                 |                                                                                                                           |
| 1          | Khóa 50                         | 19.425.000                                           |                 | 19.425.000                                                                                                                |
| 2          | Khóa 51 - 52                    | 19.425.000                                           | 70.000          | 19.495.000                                                                                                                |
| 3          | Khóa 53 - 54                    | 19.425.000                                           | 160.000         | 19.585.000                                                                                                                |
| 4          | Khóa 55 trở đi                  | 19.425.000                                           | 165.000         | 19.590.000                                                                                                                |
| <b>II</b>  | <b>Hạng B - Số cơ khí</b>       |                                                      |                 |                                                                                                                           |
| 1          | Khoá 21                         | 19.470.000                                           |                 | 19.470.000                                                                                                                |
| 2          | Khoá 22                         | 19.470.000                                           | 150.000         | 19.620.000                                                                                                                |
| 3          | Khoá 23                         | 19.470.000                                           | 135.000         | 19.605.000                                                                                                                |
| 4          | Khoá 24 trở đi                  | 19.470.000                                           | 165.000         | 19.635.000                                                                                                                |
| <b>III</b> | <b>Hạng C1</b>                  |                                                      |                 |                                                                                                                           |
| 1          | Khóa 12                         | 23.165.000                                           |                 | 23.165.000                                                                                                                |
| 2          | Khóa 13 trở đi                  | 23.445.000                                           |                 | 23.445.000                                                                                                                |
| <b>IV</b>  | <b>Đối với các khoá lưu ban</b> |                                                      |                 |                                                                                                                           |
| 1          | Khóa 11 - 26B (STĐ)             | 18.005.000                                           |                 | Căn cứ vào số lượng nhiên liệu chưa cấp và đề nghị từ trung tâm để tính phân thu tăng hoặc giảm giá xăng dầu cho học viên |
| 2          | Khóa 27 - 28B (STĐ)             | 17.920.000                                           |                 |                                                                                                                           |
| 3          | Khóa 29 - 32B (STĐ)             | 17.875.000                                           |                 |                                                                                                                           |
| 4          | Khóa 33 - 34B (STĐ)             | 19.560.000                                           |                 |                                                                                                                           |
| 5          | Khóa 35 - 36B (STĐ)             | 19.835.000                                           |                 |                                                                                                                           |
| 6          | Khóa 37 - 38B (STĐ)             | 19.530.000                                           |                 |                                                                                                                           |
| 7          | Khóa 39 - 42B (STĐ)             | 19.505.000                                           |                 |                                                                                                                           |
| 8          | Khóa 43 - 44B (STĐ)             | 19.405.000                                           |                 |                                                                                                                           |
| 9          | Khóa 45B (STĐ)                  | 19.200.000                                           |                 |                                                                                                                           |

|    |                      |            |  |                                                                                                                           |
|----|----------------------|------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | Khóa 46 - 47B (STĐ)  | 19.170.000 |  |                                                                                                                           |
| 11 | Khóa 48B (STĐ)       | 19.335.000 |  |                                                                                                                           |
| 12 | Khóa 49B (STĐ)       | 19.350.000 |  |                                                                                                                           |
| 13 | Khóa 04B (SGK)       | 18.375.000 |  | Căn cứ vào số lượng nhiên liệu chưa cấp và đề nghị từ trung tâm để tính phần thu tăng hoặc giảm giá xăng dầu cho học viên |
| 14 | Khóa 05B - 10B (SCK) | 18.320.000 |  |                                                                                                                           |
| 15 | Khóa 11B (SCK)       | 18.200.000 |  |                                                                                                                           |
| 16 | Khóa 12B (SCK)       | 18.190.000 |  |                                                                                                                           |
| 17 | Khóa 13B (SCK)       | 19.710.000 |  |                                                                                                                           |
| 18 | Khóa 14B (SCK)       | 19.870.000 |  |                                                                                                                           |
| 19 | Khóa 15B - 16B (SCK) | 19.550.000 |  |                                                                                                                           |
| 20 | Khóa 17B (SCK)       | 19.320.000 |  |                                                                                                                           |
| 21 | Khóa 18B (SCK)       | 19.230.000 |  |                                                                                                                           |
| 22 | Khóa 19B (SCK)       | 19.290.000 |  |                                                                                                                           |
| 23 | Khóa 20B (SCK)       | 19.395.000 |  |                                                                                                                           |
| 24 | Khóa 01C1            | 20.730.000 |  |                                                                                                                           |
| 25 | Khóa 02C1            | 20.645.000 |  |                                                                                                                           |
| 26 | Khóa 03C1            | 20.545.000 |  |                                                                                                                           |
| 27 | Khóa 04C1            | 20.525.000 |  |                                                                                                                           |
| 28 | Khóa 05C1            | 21.125.000 |  |                                                                                                                           |
| 29 | Khóa 06C1            | 23.735.000 |  |                                                                                                                           |
| 30 | Khóa 07C1            | 23.925.000 |  |                                                                                                                           |
| 31 | Khóa 08C1            | 23.600.000 |  |                                                                                                                           |
| 32 | Khóa 09C1            | 23.335.000 |  |                                                                                                                           |
| 33 | Khóa 10C1            | 22.985.000 |  |                                                                                                                           |
| 34 | Khóa 11C1            | 22.850.000 |  |                                                                                                                           |

**Lưu ý:**

1. Đối với học viên các khóa lưu ban đã đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp các khóa trước đó nhưng vắng thi hoặc thi trượt thì được giữ nguyên mức học phí đến thời điểm dự thi.

2. Đối với học viên lưu ban các khóa thì căn cứ vào số lượng xăng, dầu chưa cấp và giá nhiên liệu theo quyết định tại thời điểm cấp để tính phần thu tăng hoặc giảm giá xăng dầu cho học viên.